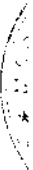


BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM LA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500290578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Khanh	Phó Chủ tịch
Ông Thiệu Quang Quyền	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 23 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được lập ngày 23 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 18 tháng 02 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2019-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		59.507.703.430	50.004.769.156
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.274.702.732	13.341.163.217
111	1. Tiền		2.774.702.732	8.341.163.217
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.500.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.731.504.490	30.298.154.151
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.898.208.269	11.226.536.634
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.223.134.016	633.232.156
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	19.676.045.757	7.269.297.208
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	7.788.134.746	11.903.106.451
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(854.018.298)	(734.018.298)
140	IV. Hàng tồn kho	10	20.761.782	53.820.513
141	1. Hàng tồn kho		20.761.782	53.820.513
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		480.734.426	6.311.631.275
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	469.094.916	249.341.626
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	5.980.937.025
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	11.639.510	81.352.624
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		693.601.393.482	744.112.336.657
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	4.300.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		471.733.729.048	521.882.431.367
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	471.733.729.048	521.882.431.367
222	- Nguyên giá		906.020.306.318	905.530.406.252
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(434.286.577.270)	(383.647.974.885)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	211.598.304.454	211.598.304.454
251	1. Đầu tư vào công ty con		210.866.304.454	210.866.304.454
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		732.000.000	732.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.969.359.980	10.631.600.836
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.969.359.980	10.631.600.836
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		753.109.096.912	794.117.105.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		380.050.395.500	477.377.847.877
310	I. Nợ ngắn hạn		133.734.146.406	141.906.092.727
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.785.591.402	3.541.699.298
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.271.548.456	837.593.475
314	3. Phải trả người lao động		201.038.383	173.704.834
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.761.886.947	7.915.523.602
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	81.993.204.606	82.054.447.934
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	36.717.753.028	47.380.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.123.584	3.123.584
330	II. Nợ dài hạn		246.316.249.094	335.471.755.150
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	246.316.249.094	335.471.755.150
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		373.058.701.412	316.739.257.936
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	373.058.701.412	316.739.257.936
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		315.000.000.000	315.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		315.000.000.000	315.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.269.146.494	6.269.146.494
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.789.554.918	(4.529.888.558)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.781.888.558)	1.498.391.638
421b	LNST chưa phân phối năm nay		56.571.443.476	(6.028.280.196)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		753.109.096.912	794.117.105.813


Nguyễn Thị Tám Phương
Người lập biểu


Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 23 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	159.719.115.098	91.532.342.373
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		159.719.115.098	91.532.342.373
11	4. Giá vốn hàng bán	21	69.349.958.494	67.499.225.832
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.369.156.604	24.033.116.541
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.930.413.635	772.365.071
22	7. Chi phí tài chính	23	30.619.540.945	26.396.803.404
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		29.837.293.973	25.756.091.446
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.837.899.419	4.825.133.685
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.842.129.875	(6.416.455.477)
31	12. Thu nhập khác	25	458.599.151	534.699.341
32	13. Chi phí khác	26	66.482.155	146.524.060
40	14. Lợi nhuận khác		392.116.996	388.175.281
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.234.246.871	(6.028.280.196)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	2.662.803.395	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>56.571.443.476</u>	<u>(6.028.280.196)</u>


Nguyễn Thị Tám Phượng
Người lập biểu


Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 23 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59.234.246.871	(6.028.280.196)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		51.101.510.293	51.215.976.410
03	- Các khoản dự phòng		120.000.000	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.914.032.703)	(1.084.217.912)
06	- Chi phí lãi vay		30.619.540.945	26.082.027.683
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.161.265.406	70.185.505.985
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(16.951.180.742)	15.210.596.493
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		33.058.731	(37.456.913)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		2.131.193.363	(21.078.301.203)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		4.442.487.566	(3.042.885.317)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.002.807.495)	(22.892.496.677)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.058.794.859)	(285.970.800)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(31.052.060)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		96.755.221.970	38.027.939.508
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(979.688.906)	(4.924.935.345)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.500.000	727.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.300.000.000)	(953.103.727)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	33.406.394.258
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(210.866.304.454)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.506.451	775.411.724
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.221.682.455)	(181.835.264.817)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.000.000.000	206.064.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(103.600.000.000)	(51.900.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(100.600.000.000)	154.164.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.066.460.485)	10.356.674.691
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.341.163.217	2.984.488.526
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		4.274.702.732	13.341.163.217


Nguyễn Thị Tám Phương
Người lập biểu


Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 23 tháng 03 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500290578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.000.000.000 VND, tương đương 31.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 36 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 36 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại 31/12/2022, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 74.226.442.976 VND trong đó có 36.717.753.028 VND là nợ dài hạn đến hạn trả (tương ứng tại ngày 01/01/2022 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 91.901.323.571 VND, trong đó có 47.380.000.000 VND là nợ dài hạn đến hạn trả) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính này được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 17 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 16 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí nạo vét lòng hồ, chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền lương thường tháng 13 được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí phát hành trái phiếu;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Giấy chứng nhận đầu tư số 26121000040 ngày 14 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Sơn La	Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo và áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối với thu nhập thu được từ dự án. Năm 2022 là năm tài chính thứ 5 của Công ty kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế và đang được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối với thu nhập thu được từ dự án.	Đến hết năm 2045

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động thủy điện;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện năng tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	226.352.424	16.600.233
Tiền gửi ngân hàng	2.548.350.308	8.324.562.984
Các khoản tương đương tiền (*)	1.500.000.000	5.000.000.000
	4.274.702.732	13.341.163.217

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành với lãi suất 4,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	15.623.695.078	-	10.952.023.443	-
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	274.513.191	(274.513.191)	274.513.191	(274.513.191)
	15.898.208.269	(274.513.191)	11.226.536.634	(274.513.191)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	14.310.000	-	-	-
- Công ty TNHH Công Nghệ CRE Việt Nam (*)	11.000.000.000	-	-	-
	11.014.310.000	-	-	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	120.000.000	(120.000.000)	120.000.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Chi	109.508.815	(109.508.815)	109.508.815	(109.508.815)
- Công ty CP Thiết bị và XD Trảng An	185.210.341	(185.210.341)	185.210.341	(185.210.341)
- Trung tâm thông tin - kinh tế Tài nguyên nước	-	-	120.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	794.104.860	(4.788.000)	98.513.000	(4.788.000)
	1.208.824.016	(419.507.156)	633.232.156	(299.507.156)
	12.223.134.016	(419.507.156)	633.232.156	(299.507.156)

(*) Tạm ứng theo Hợp đồng thi công hạng mục "Cải tạo nâng cấp Khu vực cửa nhận nước, đường vận hành Nhà máy Nậm La"

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

8 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	6.956.751.001	-	834.270.000	-
+ Ông Phạm Quý Đô ⁽¹⁾	1.882.800.000	-	406.700.000	-
+ Ông Trần Trung Thiện ⁽¹⁾	4.643.874.000	-	43.000.000	-
+ Các đối tượng khác	430.077.001	-	384.570.000	-
- Phải thu tiền chi hộ	211.996.921	-	10.621.186.570	-
+ Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà ⁽²⁾	211.996.921	-	10.621.186.570	-
- Phải thu lãi cho vay	97.345.205	-	-	-

8 .PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Thù lao HĐQT, BKS	336.000.000	-	252.000.000	-
- Tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc	159.997.951	(159.997.951)	159.997.951	(159.997.951)
- Phải thu ngắn hạn khác	26.043.668	-	35.651.930	-
	7.788.134.746	(159.997.951)	11.903.106.451	(159.997.951)

(1) Tạm ứng cho nhân viên công ty để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng phục vụ thực hiện hợp đồng "Cải tạo nâng cấp Khu vực cửa nhận nước, đường vận hành Nhà máy Nậm La".

(2) Là khoản phải thu tiền điện Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La chi hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà khi sử dụng chung hệ thống điện tại Nhà máy Thủy điện Tát Ngoắt. Trong năm 2022, toàn bộ số dư đầu năm khoản phải thu này đã chuyển sang khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 02-2021/TĐNL-XLSĐ.

9 .NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	274.513.191	-	274.513.191	-
Trả trước cho người bán				
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Trảng An	185.210.341	-	185.210.341	-
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Chi	109.508.815	-	109.508.815	-
- UBND xã Mường La	4.788.000	-	4.788.000	-
- Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	120.000.000	-	120.000.000	120.000.000
Phải thu khác				
- Phải thu khác	159.997.951	-	159.997.951	-
	854.018.298	-	854.018.298	120.000.000

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	20.761.782	53.820.513
	20.761.782	53.820.513

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Bảo hiểm nhà máy	268.753.250	249.341.626
- Cước dịch vụ thuê kênh truyền dữ liệu	134.224.999	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	66.116.667	-
	469.094.916	249.341.626
b. Dài hạn		
- Chi phí nạo vét lòng hồ	4.856.017.916	7.852.899.128
- Công cụ, dụng cụ	311.711.925	338.693.936
- Chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy	609.105.389	2.037.456.722
- Chi phí trả trước dài hạn khác	192.524.750	402.551.050
	5.969.359.980	10.631.600.836

13 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	90.720.000	-
	90.720.000	-
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Xây dựng Sơn Lâm	694.051.434	694.051.434
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển chiến lược Năng Lượng	485.179.367	485.179.367
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam - Canada	409.313.383	409.313.383
- Công ty TNHH TM và CN Tàu thủy Hải Long	385.500.000	385.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	306.923.862	306.923.862
- Công ty Cổ phần Xây dựng - Tư vấn Thiết kế M&T	159.898.243	159.898.243
- Công ty Cổ phần tư vấn CODESU	298.657.049	298.657.049
- Phải trả các đối tượng khác	955.348.064	802.175.960
	3.694.871.402	3.541.699.298
	3.785.591.402	3.541.699.298

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.103.333.719	7.268.847.241
- Chi phí lương, thưởng	658.553.228	646.676.361
	7.761.886.947	7.915.523.602
Trong đó: Bên liên quan		
- Ông Vũ Ngọc Tú	-	3.966.667
	-	3.966.667

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	61.398.606	107.389.625
- Bảo hiểm y tế	-	527.309
- Phải trả cổ tức	81.931.806.000	81.946.531.000
+ Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	67.740.088.000	67.740.088.000
+ Cổ đông khác	14.191.718.000	14.206.443.000
	81.993.204.606	82.054.447.934
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	67.740.088.000	67.740.088.000
	67.740.088.000	67.740.088.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	315.000.000.000	6.269.146.494	17.279.443.698	338.548.590.192
Lỗi trong năm trước	-	-	(6.028.280.196)	(6.028.280.196)
Chia cổ tức	-	-	(15.750.000.000)	(15.750.000.000)
Giảm khác	-	-	(31.052.060)	(31.052.060)
Số dư cuối năm trước	315.000.000.000	6.269.146.494	(4.529.888.558)	316.739.257.936
Lãi trong năm nay	-	-	56.571.443.476	56.571.443.476
Thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(252.000.000)	(252.000.000)
Số dư cuối năm nay	315.000.000.000	6.269.146.494	51.789.554.918	373.058.701.412

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2022.

18 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Thành	8.000.000.000	2,54	8.000.000.000	2,54
- Ông Lê Quốc Hương	36.089.000.000	11,46	36.089.000.000	11,46
- Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	260.708.800.000	82,76	260.708.800.000	82,76
- Các cổ đông khác	10.202.200.000	3,24	10.202.200.000	3,24
	315.000.000.000	100,00	315.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	315.000.000.000	315.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	315.000.000.000	315.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.500.000	31.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.500.000	31.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.500.000	31.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.500.000	31.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m2	Đơn giá thuê VND/tháng	Thời gian thuê
Bản Hua Bó, Nang Phai, xã Mường Bú, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Nậm La	221.469,30	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	Từ 10/10/2020 đến 14/12/2057
Bản Phiêng Hay, Bản Ái, Bản Lả Mường, bản Săng xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La		233.363,00		Từ 25/04/2015 đến 14/12/2057
Thuê đất tại bản Săng, bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La		30.347,50		Từ 27/02/2020 đến 14/12/2057

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m2	Đơn giá thuê VND/tháng	Thời gian thuê
Bản Tắt Ngoẵng, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoẵng	168548,10	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	Từ 06/12/2021 đến 20/07/2044

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán điện	159.719.115.098	91.532.342.373
	159.719.115.098	91.532.342.373

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của bán điện	69.349.958.494	67.499.225.832
+ Chi phí nhân công	5.536.676.667	7.522.755.240
+ Chi phí khấu hao	51.101.510.293	51.215.976.410
+ Các chi phí khác	12.711.771.534	8.760.494.182
	69.349.958.494	67.499.225.832

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.930.413.635	772.365.071
	1.930.413.635	772.365.071

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	29.837.293.973	25.756.091.446
Chi phí phát hành trái phiếu	782.246.972	325.936.237
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	314.775.721
	30.619.540.945	26.396.803.404

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	1.179.019.049	2.617.953.851
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	35.374.378	367.317.689
Thuế, phí, và lệ phí	104.352.763	157.075.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.494.273	41.753.105
Chi phí khác bằng tiền	1.364.658.956	1.641.033.613
	2.837.899.419	4.825.133.685
25 . THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	434.393.730
Thu nhập từ bán Chứng chỉ năng lượng tái tạo quốc tế (I-RECs)	458.599.151	100.305.611
	458.599.151	534.699.341
26 . CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	16.380.932	125.587.542
Các khoản bị phạt	35.690.864	8.209.245
Chi phí khác	14.410.359	12.727.273
	66.482.155	146.524.060
27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	59.234.246.871	(6.028.280.196)
Các khoản điều chỉnh tăng	50.101.223	-
- Chi phí không hợp lệ	50.101.223	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.028.280.196)	-
- Chuyển lỗ 2021	(6.028.280.196)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	53.256.067.898	-
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất ưu đãi 10%	5.325.606.790	-
Số thuế TNDN được giảm theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP	(2.662.803.395)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.662.803.395	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(79.387.726)	206.583.074
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.058.794.859)	(285.970.800)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	524.620.810	(79.387.726)
28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng,
thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	538.178.029	505.955.874
Chi phí nhân công	6.715.695.716	10.140.709.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.101.510.293	51.215.976.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.020.442.994	545.812.013
Chi phí khác bằng tiền	12.812.030.881	9.915.906.129
	72.187.857.913	72.324.359.517

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

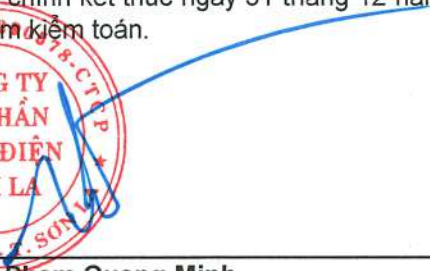
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.


Nguyễn Thị Tám Phượng
Người lập biểu


Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 23 tháng 03 năm 2023



Công ty Cổ phần Thủy điện Năm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022				01/01/2022	
	Mã CK	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con		210.866.304.454	-		210.866.304.454	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	SMA	210.866.304.454	-	52,06%	210.866.304.454	52,06%
Đầu tư vào đơn vị khác		732.000.000	-		732.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viwaseen 6		732.000.000	-	4,88%	732.000.000	4,88%
		211.598.304.454	-		211.598.304.454	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	52,06%	52,06%	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng.
Đầu tư đơn vị khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viwaseen 6	Hà Nội	4,88%	4,88%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Bên liên quan						
- Ông Vũ Ngọc Tú	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	(1)	7.269.297.208	12.406.748.549	-	19.676.045.757	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP		-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh		-	500.000.000	500.000.000	-	-
	7.269.297.208	-	17.406.748.549	5.000.000.000	19.676.045.757	-
Dài hạn						
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	(2)	-	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	(3)	-	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
	-	-	4.300.000.000	-	4.300.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

STT	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
						VND	VND
(1)	Hợp đồng số 01-2020/TĐNL-XLSD ngày 20/01/2020 và các phụ lục hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	9,6%/năm	12 tháng	Tín chấp	8.021.063.694	7.269.297.208
	Hợp đồng số 02-2021/TĐNL-XLSD ngày 31/12/2021 và các phụ lục hợp đồng		9,6%/năm	12 tháng	Tín chấp	11.654.982.063	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau (tiếp theo):

STT	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
(2)	Hợp đồng số 14/2022/HĐTD-VCP ngày 25/04/2022	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	9,0%/năm	12 tháng	Tín chấp	1.500.000.000	-
	Hợp đồng số 74/2022/HĐTD-VCP ngày 22/12/2022	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	11,6%/năm	Từ ngày 22/12/2022 đến 23/12/2023	Tín chấp	1.000.000.000	-
(3)	Hợp đồng số 39/2022/HĐTD-NLA-XM	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	9,0%/năm	Từ ngày 29/12/2022 đến 30/12/2023	Tín chấp	1.800.000.000	-
						23.976.045.757	7.269.297.208

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	465.062.079.319	316.193.572.160	124.238.269.489	36.485.284	905.530.406.252
Số tăng trong năm	-	-	979.688.906	-	979.688.906
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	979.688.906	-	979.688.906
Số giảm trong năm	(428.566.113)	-	(61.222.727)	-	(489.788.840)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(428.566.113)	-	(61.222.727)	-	(489.788.840)
Phân loại lại	(143.424.057.573)	134.184.812.234	9.239.245.339	-	-
Số dư cuối năm	321.209.455.633	450.378.384.394	134.395.981.007	36.485.284	906.020.306.318
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	177.015.942.927	144.828.064.558	61.767.482.116	36.485.284	383.647.974.885
Số tăng trong năm	17.206.369.414	24.927.129.874	8.968.011.005	-	51.101.510.293
- <i>Khấu hao trong năm</i>	17.206.369.414	24.927.129.874	8.968.011.005	-	51.101.510.293
Số giảm trong năm	(428.566.113)	-	(34.341.795)	-	(462.907.908)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(428.566.113)	-	(34.341.795)	-	(462.907.908)
Phân loại lại	(38.729.669.553)	64.158.257.434	(25.428.587.881)	-	-
Số dư cuối năm	155.064.076.675	233.913.451.866	45.272.563.445	36.485.284	434.286.577.270
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	288.046.136.392	171.365.507.602	62.470.787.373	-	521.882.431.367
Tại ngày cuối năm	166.145.378.958	216.464.932.528	89.123.417.562	-	471.733.729.048

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 381.471.709.234 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.438.117.574 VND.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 04 : VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	47.380.000.000	47.380.000.000	36.717.753.028	47.380.000.000	36.717.753.028	36.717.753.028
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (1)	43.780.000.000	43.780.000.000	32.700.000.000	43.780.000.000	32.700.000.000	32.700.000.000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sơn La (2)	3.600.000.000	3.600.000.000	4.800.000.000	3.600.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Trái phiếu phát hành (d)	-	-	(782.246.972)	-	(782.246.972)	(782.246.972)
- Chi phí phát hành giảm trừ vào gốc trái phiếu	-	-	(782.246.972)	-	(782.246.972)	(782.246.972)
	47.380.000.000	47.380.000.000	36.717.753.028	47.380.000.000	36.717.753.028	36.717.753.028
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn	246.772.559.822	246.772.559.822	3.000.000.000	103.600.000.000	146.172.559.822	146.172.559.822
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (1)	186.708.559.822	186.708.559.822	-	55.000.000.000	131.708.559.822	131.708.559.822
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (2)	18.064.000.000	18.064.000.000	-	3.600.000.000	14.464.000.000	14.464.000.000
- Ông Vũ Ngọc Tú	42.000.000.000	42.000.000.000	3.000.000.000	45.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành (d)	136.079.195.328	136.079.195.328	-	(782.246.972)	136.861.442.300	136.861.442.300
- Gốc trái phiếu	138.100.000.000	138.100.000.000	-	-	138.100.000.000	138.100.000.000
- Chi phí phát hành giảm trừ vào gốc trái phiếu	(2.020.804.672)	(2.020.804.672)	-	(782.246.972)	(1.238.557.700)	(1.238.557.700)
	382.851.755.150	382.851.755.150	3.000.000.000	102.817.753.028	283.034.002.122	283.034.002.122
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(47.380.000.000)	(47.380.000.000)	(36.717.753.028)	(47.380.000.000)	(36.717.753.028)	(36.717.753.028)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	335.471.755.150	335.471.755.150			246.316.249.094	246.316.249.094

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 04 : VAY (Tiếp theo)**c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(1)	Hợp đồng tín dụng số 16/VJP-BB-TH/0107	120 tháng	31/12/2026	Thanh toán tái cấu trúc dư nợ các khoản vay theo các hợp đồng trung dài hạn số 1612-ĐĐ-CG/HĐTD-LienVietPostBank ngày 17/06/2012 và 1712-ĐĐ-CG/HĐTD-LienVietPostBank ngày 17/06/2012 ký giữa Bên vay và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô; là các chi phí đầu tư hợp pháp đã thanh toán đối với Dự án	Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc Dự án thủy điện Nậm La, quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện số 43/EVNNPC- B9 ngày 30/07/2010 ký giữa Công ty cổ phần Thủy điện Nậm La và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của bên cho vay
(2)	Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư số 01/2021/HĐKT/HĐTD-NHPT	180 tháng	21/06/2036	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Tài sản hình thành sau đầu tư dự án và các tài sản có thể hình thành trong tương lai.

d. Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

Trái phiếu : Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La
Loại trái phiếu: Trái phiếu phát hành theo mệnh giá.
Thời hạn trái phiếu là 03 năm; Lãi suất cố định 10,2%/năm cho 4 kỳ thanh toán đầu tiên; Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sau 04 kỳ đầu tiên là lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 4%/năm. Lãi được trả định kỳ 06 tháng/lần.
Tổng giá trị đã phát hành: Khối lượng đã phát hành là 1.381 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có đảm bảo bằng tài sản. Mệnh giá trái phiếu 100.000.000 VND/trái phiếu.
Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động, thanh toán cho các giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn.
Hình thức bảo đảm: Toàn bộ nhà máy trạm phân phối Nhà máy Thủy điện Nậm La, toàn bộ công trình tuyến năng lượng đập đầu mối thuộc nhà máy thủy điện Nậm La, toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ hoạt động nhà máy Thủy điện Nậm La.
Số dư tại ngày 01/01/2022: 138.100.000.000 VND
Số dư tại ngày 31/12/2022: 138.100.000.000 VND
Tình hình sử dụng vốn: Đã sử dụng vốn đúng mục đích phát hành trái phiếu
Bên liên quan nắm giữ trái phiếu: Không có

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La
Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Phụ lục 04 : VAY (Tiếp theo)

e. Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

- Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT	Mối quan hệ			
		31/12/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
		-	-	42.000.000.000	3.966.667

